

Bản án số: 06/2024/DS-ST

Ngày 18 tháng 6 năm 2024

*"V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản và
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn An và bà Đỗ Thị Kim Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLST-DS ngày 30/12/2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu A, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Bà Hoàng Kim T và ông Vũ Văn T1 - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; địa chỉ: Số B, đường T, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Y (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 3 năm 2023), (Vắng mặt).

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V; địa chỉ: Đường H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn P – Chức vụ: Giám đốc Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện Y là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2024), (Vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.4. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn V, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.6. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.7. Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông T2: Ông Nguyễn Hữu A, sinh năm 1959 là người đại diện theo ủy quyền (Theo các văn bản ủy quyền ngày 06/3/2023 và ngày 02/8/2023); địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959 (vợ ông B), (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.9. Anh Nguyễn Duy N1, sinh năm 1987 (con trai ông B), (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.10. Chị Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1989 (con dâu ông B), (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Thế C (Trưởng thôn Cổ Tích); địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.4. Ông Phạm Đình C2, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.5. Bà Phạm Thị V2, sinh năm: 1953; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.6. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1950; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.7. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1965; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.8. Bà Nguyễn Thị B3, sinh năm: 1955; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.9. Ông Phạm Hồng T4, sinh năm: 1939; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/12/2022 và ngày 03/3/2024 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu A trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Hữu C3 (sinh năm 1920, chết năm 2007); mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T5 (sinh năm 1921, chết năm 2014). Bố mẹ ông sinh được 07 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Hữu A, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Hữu T2 và ông Nguyễn Hữu B. Ngoài ra, cụ C3, cụ T5 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Trước khi chết, cụ C3 và cụ T5 không để lại di chúc. Tài sản các cụ để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 310m², loại đất làm nhà ở, thuộc thửa số 363, tờ bản đồ 08, cùng tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp bốn 03 gian và công trình phụ tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về nguồn gốc thửa đất số 363, tờ bản đồ 08 của cụ C3 và cụ T5 để lại là do hai cụ được Nhà nước cấp vào khoảng năm 1955 - 1956, khi Nhà nước thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, đã chia nhà đất của địa chủ bị thu hồi cho hai cụ.

Từ khi cụ C3 và cụ T5 được cấp diện tích đất trên, hai cụ vẫn sinh sống trên diện tích đất được cấp cho đến khi chết. Tất cả các anh em ông đều sinh sống cùng với hai cụ, sau đó lần lượt từng người lập gia đình và ra ở riêng, chỉ còn ông Nguyễn Hữu B là con trai cả vẫn ở cùng bố mẹ. Năm 1997, khi nhà ở của cụ C3 và cụ T5 bị hư hỏng, dột nát, cần phải sửa chữa làm mới thì ông B cùng vợ con ông B bỏ đi sang thửa đất ở bên nhà vợ ông B là bà N để sinh sống mà không ở cùng cụ C3 và cụ T5. Sau đó, anh chị em ông gồm: vợ chồng ông, vợ chồng các ông bà V, bà V1, bà B1, bà B2 và ông T2 đã cùng nhau góp tiền, công sức để làm một căn nhà cấp bốn 03 gian cho bố mẹ ở. Năm 2007, vợ chồng ông B không ở bên ngoài vì không có tiền trả nợ thửa đất mua của ông ngoại và sẵn nhà do sáu anh chị em ông làm cho bố mẹ thì ông B đã dọn về nhà ở cùng bố mẹ, anh chị em ông đều nhất trí cho vợ chồng ông B ở. Khi còn sống cụ C3 và cụ T5 thường xuyên nói với tất cả các con, nhà đất của bố mẹ đang ở một phần sau này sẽ cho con trai út là Nguyễn Hữu T2 hiện đang ở tại Bình Phước để lấy chỗ đi về, còn phần đất và nhà ở phải được giữ nguyên để làm nơi thờ cúng cha mẹ tổ tiên nhưng không có văn bản gì. Tuy nhiên, đến tháng 7 năm 2022, ông B đã phá toàn bộ căn

nhà của cụ C3 và cụ T5 để lại để xây dựng nhà như hiện nay. Khi biết tin ông B có ý định phá nhà của cụ C3, cụ T5 để lại, tất cả các anh chị em trong gia đình đã họp và bàn bạc không cho ông B phá nhà của các cụ nhưng ông B vẫn quyết tâm phá. Trước sự việc đó ông đã mời ông trưởng thôn cùng công an xã đến giải quyết nhưng không được. Ông B không nhất trí và nói diện tích này ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), đồng thời đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và các anh em xem thì ông mới được biết đất và tài sản trên đất của cụ C3 và cụ T5 đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Y cấp cho ông Nguyễn Hữu B. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là không đúng pháp luật, bởi khi còn sống cụ C3 và cụ T5 không có văn bản nào thể hiện cho ông Bình quyền sử dụng đất nêu trên vì trong lúc hai cụ gặp khó khăn nhất thì ông B bỏ hai cụ đi nơi khác sinh sống, không có trách nhiệm với hai cụ. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án:

- Chia di sản thừa kế của cụ C3 và cụ T5 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 310m² thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 08, tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, chia đều cho 07 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C3 và cụ T5, mỗi suất thừa kế được hưởng tương ứng là 44,2m² đất ở. Ông xin được hưởng thừa kế bằng hiện vật, sau khi được chia thừa kế bằng hiện vật ông tự nguyện tặng cho lại toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho em trai là ông Nguyễn Hữu T2, ông không yêu cầu ông T2 phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông.

- Hủy GCNQSDĐ số 0795, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 0295/QSDĐ do UBND huyện Y cấp ngày 20/9/1999 đứng tên ông Nguyễn Hữu B được quyền sử dụng thửa số 363, tờ bản đồ 08, diện tích 310m² tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và hủy GCNQSDĐ số BA342377 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 16/8/2022 đứng tên anh Nguyễn Duy N1 được quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ 47, diện tích 306m² tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Duy N1, chị Nguyễn Thanh H1 quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ, tổng đạt tất cả các giấy tờ tài liệu, thông báo nội dung vụ án, giải thích đầy đủ các quyền nghĩa vụ đương sự tuy nhiên ông B, bà N, anh N1, chị H1 đều vắng mặt không có lý do, không chấp hành, không đến Tòa án làm việc.

Xác minh tại địa phương được biết hiện tại ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Duy N1, chị Nguyễn Thanh H1 vẫn đang cư trú và sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Để góp phần đảm bảo an ninh trật tự, đảm bảo quyền lợi của người dân địa phương đề nghị Tòa án sớm giải quyết dứt điểm vụ việc theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Hữu T2 trình bày: Các

ông bà đều thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu A và đều đề nghị Toà án chia thừa kế của cụ C3 và cụ T5 để lại theo pháp luật, kỷ phần của các ông bà được chia xin được nhận bằng hiện vật. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2 đều tự nguyện tặng cho lại toàn bộ kỷ phần thừa kế được chia cho ông Nguyễn Hữu T2, các bà không yêu cầu ông T2 phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các bà.

Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện Y trình bày: Năm 1996 thực hiện chủ trương chung của nhà nước về việc cấp GCNQSDĐ trên địa bàn xã Đ, Phòng địa chính huyện Y (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y) nhận được đề nghị của UBND xã Đ về việc cấp GCNQSDĐ cho nhân dân trong đó có ông Nguyễn Hữu B, vợ Nguyễn Thị N; địa chỉ thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ thì UBND xã Đ chuyển đến, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thẩm định hồ sơ và trình UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho nhân dân xã Đ, trong đó có chủ sử dụng ông Nguyễn Hữu B được cấp GCNQSDĐ số I383696, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 08, diện tích 310m². Tuy nhiên, do điều kiện cơ sở vật chất khi lưu trữ hồ sơ giai đoạn trước còn hạn chế (giai đoạn năm 2004-2005 bị dột, mối xông...) một số lượng lớn hồ sơ bị hủy hoại. Do vậy, đến nay UBND huyện Y không còn lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ nêu trên.

Về diện tích đất của ông Nguyễn Hữu B đã được cấp GCNQSDĐ đã được UBND xã Đ xác nhận nguồn gốc sử dụng đất là ông cha để lại sử dụng ổn định, không có tranh chấp và được thể hiện trên hồ sơ địa chính lưu giữ tại địa phương.

Hồ sơ địa chính đang quản lý tại xã Đ, huyện Y gồm bản đồ 299, can vẽ năm 1995 được xác nhận tháng 11 năm 1996: tờ bản đồ số 08, có thể hiện thửa 363, diện tích 310m², ký hiệu T.

Sổ mục kê (quyển 02 không có xác nhận của UBND xã và Sở địa chính): tại trang 40 thể hiện chủ sử dụng đất Nguyễn Hữu B, tờ bản đồ số 8, thửa đất 363, diện tích 310m².

Sổ địa chính quyền số 01 có xác nhận của UBND xã Đ ngày 20/10/1997, xác nhận của Sở địa chính ngày 26/12/1999: tại trang 24 thể hiện chủ sử dụng Nguyễn Hữu B, vợ là Nguyễn Thị N, thôn C. Ngày vào sổ 15/12/1996 gồm 11 thửa đất trong đó đất thổ cư gồm 01 thửa là thửa số 363, tờ bản đồ số 8, diện tích 310m² và 10 thửa đất nông nghiệp.

Đơn đăng ký quyền sử dụng đất: Tên sử dụng được sử dụng đất Nguyễn Hữu B, vợ Nguyễn Thị N đăng ký sử dụng 11 thửa đất

Sổ cấp giấy chứng nhận có xác nhận của sở địa chính 26/11/1999: trang 01, số thứ tự 38; chủ sử dụng Nguyễn Hữu B gồm 01 thửa 363, tờ số không 08, diện tích 310m², căn cứ quyết định 715 ngày 20/9/1999, sổ giấy chứng nhận số I383696.

Như vậy việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Hữu B được thực hiện theo đúng trình tự quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án theo quy định.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V trình bày:

Ngày 10/08/2022 ông Nguyễn Hữu B nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận số I383696 do UBND huyện Y cấp ngày 20/4/1999 đứng tên ông Nguyễn Hữu B, hồ sơ gồm có: Giấy chứng nhận số I383696(bản gốc) và đơn cấp đổi giấy chứng nhận.

Qua kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ của ông Nguyễn Hữu B, đối chiếu với quy định pháp luật, Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện Y, nhận thấy: Căn cứ khoản 1 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T8; Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Sau khi hoàn thiện hồ sơ Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Y nhận thấy hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và đã lập phiếu trình hồ sơ đề nghị Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V phê duyệt.

Ngày 16/08/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp GCNQSDĐ số DI342078 cho ông Nguyễn Hữu B tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 47, diện tích 306m² (Đất ở: 200m²; Đất trồng cây lâu năm: 106m²), địa chỉ thửa đất tại thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 30/08/2022, ông Nguyễn Duy A1 (được ủy quyền) nộp hồ sơ đăng ký biến động QSDĐ đối với GCNQSDĐ số DI342078 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 16/08/2022, tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Hữu B. Hồ sơ gồm có: Giấy chứng nhận số DI342078 (bản gốc); Hợp đồng tặng cho; các tờ khai thuế; đơn đăng ký biến động.

Qua kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký biến động QSDĐ đối với GCNQSDĐ số DI342078 đứng tên ông Nguyễn Hữu B tặng cho ông Nguyễn Duy N1, đối chiếu với quy định pháp luật, Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện Y, nhận thấy: Căn cứ khoản 2 Điều 7 Thông tư 33/2017/BTNMT ngày 29/9/2017. Sau khi tiếp nhận hồ sơ Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Y đã thực hiện theo trình tự, thủ tục, quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật. Trong đó: Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định; đã thực hiện cập nhật, chỉnh lý biến động vào bản đồ địa chính, sổ mục kê.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ Văn phòng Đ chi nhánh Y nhận thấy hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ đất theo Điều 99, Điều 188 Luật Đất đai 2013 đã lập phiếu trình hồ sơ đề nghị Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V phê duyệt.

Ngày 09/09/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp giấy chứng nhận số phát hành DI342377 đứng tên ông Nguyễn Duy N1, địa chỉ thường trú xã

Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 47, diện tích 306m² (Đất ở tại nông thôn: 200m²; Đất trồng cây lâu năm: 106m²) do nhận tặng cho từ ông Nguyễn Hữu B.

Người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Thế C là Trưởng thôn Cổ Tích từ năm 2018 cho đến nay trình bày: Ông không biết nguồn gốc nhà đất của ông Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 có do nhận chuyển nhượng hay được cấp, nhưng sinh ra và lớn lên tại thôn C ông đã thấy hai cụ sinh sống tại nhà đất mà hiện nay gia đình ông B đang sinh sống cho đến khi hai cụ chết. Quá trình chung sống tại thôn C thì các con của hai cụ sống cùng với bố mẹ sau đó lần lượt xây dựng gia đình rồi ra ở riêng. Ông B ở cùng hai cụ đến khoảng năm 1996-1997 thì cả gia đình ông B không ở cùng hai cụ mà chuyển đến gia đình bên ngoại (vợ ông B) ở cùng thôn C. Khoảng năm 2007, thì gia đình ông B lại chuyển về nhà hai cụ ở cho đến nay. Năm 2022 thì ông B đã tiến hành phá dỡ nhà đang ở để xây dựng nhà mới, các chị em ông B không nhất trí hai bên không giải quyết được với nhau, ông A đến gặp ông đề nghị giải quyết theo đơn đề nghị của gia đình ông A, ông có đến nhà ông B thì ông B mới mở cửa cho mọi người vào. Để đảm bảo an ninh ông có đứng ra hòa giải về mâu thuẫn tranh chấp giữa anh chị em ông A, ông B nhưng không lập biên bản. Nguồn gốc nhà đất hiện nay gia đình ông Nguyễn Hữu B đang ở là của cụ Nguyễn Thị T5 và cụ Nguyễn Hữu C3, việc làm nhà cho hai cụ là của các con hai cụ làm còn các con đóng góp bao nhiêu để làm thì ông không biết cụ thể. Khi còn sống hai cụ có thừa kế, tặng cho ai thì ông không được biết.

Ông Nguyễn Văn C1 trình bày: Ông nguyên là trưởng khu (trưởng thôn) từ năm 1989 đến năm 1994 thì không làm trưởng khu nữa. Ông với gia đình cụ C3, cụ T5 có mối quan hệ là hàng xóm láng giềng. Còn ông Nguyễn Hữu B với ông có mối quan hệ là anh em đồng hào (ông lấy em gái bà N vợ ông B). Ông được biết gia đình cụ C3 sinh sống ở thôn C là do sau cải cách ruộng đất thì được nhà nước chia cho, trong đó bố mẹ ông cũng được nhà nước cấp nhà đất, bố mẹ ông và gia đình cụ C3 được chia chung một ngôi nhà 05 gian, khi đó hai nhà sinh hoạt chung trong một sân, đến năm 1988 khi nhà hư hỏng thì hai gia đình mới làm nhà riêng biệt. Từ khi được cấp nhà đất, cụ C3 và cụ T5 vẫn sinh sống trên diện tích đất được cấp cho đến khi hai cụ chết. Nhà đất hiện nay gia đình ông B đang sử dụng, ông xác định là của vợ chồng cụ C3 và cụ T5, các con hai cụ cũng ở đây sau đó khi các con khôn lớn ra ở riêng, ông B ở cùng hai cụ đến khoảng năm 1996-1997 thì ông B không ở cùng với hai cụ mà chuyển sang bên nhà vợ ở, vợ chồng ông B còn cưới con gái ở bên đó. Khi ông B chuyển sang bên vợ ở thì nhà của hai cụ đã xuống cấp mưa xuống bị dột, trước tình hình đó các con của hai cụ là con trai, con gái, con rể đã xây dựng nhà ở cho hai cụ vì lúc đó hoàn cảnh của hai cụ khó khăn không thể làm được. Sau khi nhà của các cụ được làm xong, đến khoảng năm 2007 thì gia đình ông B lại chuyển về ở cùng với hai cụ trên căn nhà mà các con của cụ C3 và cụ T5 đã làm nhà cho hai cụ. Năm 2022 ông B dỡ nhà

của hai cụ để xây nhà mới thì tất cả các anh em trong gia đình có đến yêu cầu không được tháo dỡ để làm nơi thờ cúng nên mới xảy ra tranh chấp. Ông khẳng định diện tích đất của cụ T5 và cụ C3 khi được cấp cho đến nay vẫn giữ nguyên không thay đổi hiện trạng.

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông đi bộ đội về phục viên từ tháng 6 năm 1980 và tham gia công tác tại xã Đ, thời gian đầu ông làm tại Văn phòng Đảng ủy của xã, sau đó làm Bí thư Đoàn xã, đến năm 1987 - 1989 kiêm Trưởng thôn Cổ Tích. Về nguồn gốc thửa đất hiện đang có tranh chấp giữa ông B và các anh chị em trong gia đình ông B có nguồn gốc do nhà nước cấp cho cụ C3 và cụ T5. Ông được biết khi cải cách ruộng đất nhà nước có chủ trương thu hồi nhà đất của địa chủ và chia cho người chưa có nhà. Cụ C3 và cụ T5 thuộc diện được cấp nhà đất. Từ khi được cấp nhà đất thì hai cụ ở đó cho đến khi hai cụ chết. Cụ C3 và cụ T5 sinh được 07 người con, các con ở cùng hai cụ đến khi lập gia đình mới ra ở riêng. Còn ông B lấy bà N và ở cùng C3 và cụ T5 cho đến khoảng năm 1996 - 1997 thì ông B không ở cùng hai cụ mà sang ở riêng bên nhà bố mẹ vợ. Lúc đó, nhà của C3 và cụ T5 cũng đã xuống cấp, sập xệ thấy tình trạng như vậy các con trai, gái và con rể cùng góp công góp sức xây lại nhà cửa cho hai cụ, khi đó ông B không tham gia không góp sức để làm nhà mà gây khó dễ trong việc xây nhà cho hai cụ. Cho đến năm 2007, cụ C3 bị ốm, ông B có về thăm sau đó ông B cùng gia đình đã chuyển về sinh sống trên căn nhà mà các con của C3, cụ T5 đã làm cho hai cụ, gia đình ông B ở từ đó cho đến nay. Ông khẳng định nguồn gốc thửa đất hiện đang có tranh chấp giữa ông B cùng các anh em là của cụ C3 và cụ T6, điều này cả làng đều biết. Đến năm 2022 thì ông B phá nhà của hai cụ để làm nhà mới thì xảy ra tranh chấp. Quá trình chung sống ở thôn tôi không được biết hai cụ có cho tặng các con nào về đất đai nhà cửa hay không.

Ông Phạm Đình C2 trình bày: Ông là Trưởng thôn Cổ Tích từ năm 1982 cho đến năm 1987 thì ông nghỉ. Năm 1994 ông làm Bí thư kiêm Trưởng thôn Cổ Tích, đến năm 1999 ông không làm Bí thư nhưng vẫn làm Trưởng thôn, đến năm 2000 ông không làm trưởng thôn mà tiếp tục được bầu làm Bí thư Chi bộ, đến năm 2010 thì ông nghỉ. Ông với gia đình ông Nguyễn Hữu A, ông Nguyễn Hữu B có mối quan hệ là hàng xóm, không có quan hệ anh em họ hàng với nhau và cũng không có mâu thuẫn gì với nhau, ở thôn không ai hiểu mọi chuyện trong thôn bằng ông. Về nguồn gốc nhà đất hiện nay ông B đang quản lý là của cụ T5 và cụ C3 được Nhà nước chia cho từ những năm 1955 - 1956, thời điểm đó sau cải cách ruộng đất nhà nước có thu hồi nhà của các địa chủ để chia cho những người chưa có đất. Cụ C3 và cụ T5 thuộc diện được chia. Sau khi hai cụ được chia nhà đất hai cụ sinh sống trên nhà đất được chia cho đến khi chết. Khi hai cụ còn sống các con của hai cụ đều ở chung cùng hai cụ cho đến khi trưởng thành thì mới ra ở riêng, còn ông B là con trưởng vẫn ở cùng với hai cụ cho đến năm 1996 thì ông B không ở cùng với bố mẹ mà chuyển toàn bộ gia đình gồm vợ và con ông B sang bên nhà vợ ông B ở. Khi vợ chồng ông B ở bên nhà ngoại ông B, thì vợ chồng ông B tổ chức Lễ cưới cho con gái ông B ở bên đó. Khi gia đình ông B chuyển đi năm 1996

thì lúc này nhà của cụ C3 và cụ T5 đã xuống cấp, sau đó ông thấy các con của hai cụ đã cùng nhau xây dựng nhà cho hai cụ là ngôi nhà ba gian lập ngói. Khi làm nhà cho hai cụ thì ông thấy cả nhà xúm vào làm còn nguồn tiền cụ thể của ai bao nhiêu để làm thì ông không nắm được. Đến khoảng năm 2007 thì ông lại thấy cả gia đình ông B về ở trên căn nhà chính do anh chị em ông B làm cho cụ C3 và cụ T5. Nay có tranh chấp xảy ra, ông đề nghị tòa án xem xét cho công bằng bảo vệ quyền lợi cho tất cả các con của cụ C3 và cụ T5. Ông cam kết trình bày khách quan trong thời gian làm ở địa phương.

Bà Phạm Thị V2 trình bày: Bà là hàng xóm của cụ C3 và cụ T5. Thửa đất có nguồn gốc của cụ C3 và cụ T5 hiện nay gia đình con trai cả của cụ C3 và cụ T5 là ông B đang sử dụng. Thửa đất trên là của cụ C3 và cụ T5 được nhà nước cấp cho, hai cụ ở trên thửa đất đó cho đến khi hai cụ chết, bà không nhớ năm nào thì vợ chồng ông B về ở bên nhà bố mẹ vợ ông B, còn cụ C3 và cụ T5 ở một mình, khoảng năm 2009 thì các con của cụ xây nhà cho cụ C3 và cụ T5 ở, một thời gian thì lại thấy vợ chồng ông B về ở cùng hai cụ. Bà thường xuyên sang nhà cụ C3 và cụ T5 chơi, không thấy cụ C3 và cụ T5 nói gì về đất cát cho các con. Hai cụ sinh được 07 người con (03 trai, 04 gái).

Ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Ông là hàng xóm của cụ C3 và cụ T5, ông sống từ nhỏ tại thôn C đến nay qua nhiều năm công tác tại xã như Đoàn thanh niên, phó Công an xã và Chủ nhiệm Hợp tác xã, ông biết rất rõ về nguồn gốc đất của cụ C3 và cụ T5. Năm 1954 cải cách ruộng đất, nhà nước thu hồi đất của các hộ địa chủ để cấp cho những người chưa có đất, khoảng năm 1955 -1956 thì có 5 gia đình được cấp đất trong đó có gia đình nhà ông và gia đình nhà cụ C3, sau đó 3 gia đình kia chuyển đi nơi khác chỉ còn gia đình ông và gia đình cụ C3 ở cho đến nay. Cụ C3 và cụ T5 sinh được 07 người con (03 trai, 04 gái), các con của cụ C3 và cụ T5 đều lớn lên trên nhà đất này, sau lần lượt đi lấy chồng, lấy vợ và ra ở riêng, còn ông B ở chung với C3 và cụ T5. Khoảng năm 1996 -1997, thì vợ chồng ông B về ở bên nhà bố mẹ vợ. cụ C3 và cụ T5 ở một mình, nhà của cụ C3 và cụ T5 xuống cấp, ông A cùng 03 bà con gái đứng ra xây nhà cho cụ C3 và cụ T5 ở, đến năm 2007 cụ C3 ốm ông B có qua lại, sau khi cụ C3 chết thì ông B cùng vợ con chuyển về nhà cụ C3 và cụ T5 ở. Ông xác định vợ chồng ông B không ở cùng cụ C3 và cụ T5 từ khoảng năm 1997 đến năm 2007, khi con gái ông B cưới ông B tổ chức đám cưới bên nhà vợ ông B. Năm 2022 ông B phá nhà cũ của cụ C3 và cụ T5 thì các anh chị em trong gia đình không đồng ý và xảy ra tranh chấp, ông xác định nguồn gốc đất là của cụ C3 và cụ T5 không phải của ông B được cấp, khi hai cụ còn sống ông chưa nghe thấy cụ C3 và cụ T5 nói gì về đất cát. Nay ông B sử dụng toàn bộ diện tích đất của cụ C3 và cụ T5 thì không nên, tôi đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho tất cả các con của cụ C3 và cụ T5.

Bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị B3 trình bày: Các bà là hàng xóm của cụ C3 và cụ T5, hai bà được biết nguồn gốc thửa đất ông B đang sử dụng là của cụ C4 và cụ T5 do được nhà nước cấp cho, cụ C3 và cụ T5 ở trên thửa đất đó cho

đến khi hai cụ chết. Cụ C3 và cụ T5 sinh được 07 người con (03 trai, 04 gái), các con của cụ C3 và cụ T5 đều lớn lên trên nhà đất này, sau lần lượt đi lấy chồng, lấy vợ và ra ở riêng, còn ông B ở chung với C3 và cụ T5. Khoảng năm 1996 - 1997, thì vợ chồng ông B về ở bên nhà bố mẹ vợ. cụ C3 và cụ T5 ở một mình, nhà của cụ C3 và cụ T5 xuống cấp ông A cùng 03 bà con gái đứng ra xây nhà cho cụ C3 và cụ T5 ở, đến năm 2007 ông B cùng vợ con chuyển về nhà cụ C3 và cụ T5 ở. Năm 2022 ông B phá nhà cũ của 2 cụ, các anh chị em trong gia đình không đồng ý, và yêu cầu ông B dừng lại nhưng ông B không dừng, anh chị em đã báo cáo trưởng khu giải quyết. Khi cụ C3 và cụ T5 còn sống các bà không được nghe cụ C3 và cụ T5 nói gì về thừa kế đất cát của 2 cụ.

Ông Phạm Hồng T4 trình bày: Ông làm nghề thợ mộc ở thôn C, ông được biết năm 1954 cải cách ruộng đất, nhà nước thu hồi đất của các hộ địa chủ để cấp cho những người chưa có đất. Khoảng năm 1955 - 1956 thì có 5 gia đình được cấp đất của nhà địa chủ, hiện nay có 3 gia đình chuyển đi nơi khác còn lại 2 gia đình, trong đó gia đình còn lại có gia đình cụ C3 và cụ T5. Cụ C3, cụ T5 ở trên thửa đất được cấp cho đến khi chết. Khoảng năm 1997 ông B ra ở riêng, sau đó cụ C3 và cụ T5 làm nhà, ông trực tiếp làm mộc nhà cho 2 cụ, đến năm 2007 ôngng thấy vợ chồng ông B chuyển về ở nhà của hai cụ, khi hai cụ làm nhà chỉ có mặt ông A và các bà con gái, không có mặt ông B. Hiện tại ông B đang ở trên đất của cụ C3 và cụ T5, còn cụ C3 và cụ T5 có cho ông B hay không thì ông không biết.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Các đương sự nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V, UBND huyện Y, bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông T2 đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà N, anh N1, chị H1 không chấp hành, không có mặt tại Tòa để làm việc theo giấy triệu tập nên phải tự chịu trách nhiệm.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu A. Xác định cụ Nguyễn Hữu C3, cụ Nguyễn Thị T5 để lại di sản là quyền sử dụng đất là thửa đất số 363, tờ bản đồ 08 (Bản đồ 299) nay là thửa số 17, tờ bản đồ 47 (bản đồ VN2000), diện tích 303,8m² (trong đó 200m² đất ở và 103,8m² đất trồng cây lâu năm) theo hiện trạng đo đạc tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 gồm có: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Hữu A, ông Nguyễn Hữu T2.

Trích 01 suất thừa kế tương ứng 37,975m² (gồm 25m² đất ở; 12,975m² đất trồng cây lâu năm) trong khối di sản của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 cho ông Nguyễn Hữu B về công tôn tạo, duy trì, bảo quản di sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Hữu A tặng cho ông Nguyễn Hữu T2 kỷ phần thừa kế của bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông A được hưởng.

Chia cho ông Nguyễn Hữu B diện tích đất 145,5m² (gồm 100m² đất ở; 45,5m² đất trồng cây lâu năm), có trị giá 1.164.000.000 đồng. Trên phần đất chia cho ông B có tài sản do ông B xây dựng là nhà 02 tầng, sân gạch và tường bao loan, nằm trong ranh giới được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,5A,12A,13,1.

Chia cho ông Nguyễn Hữu T2 diện tích đất 158,3m² (gồm 100m² đất ở; 58,3m² đất trồng cây lâu năm) có trị giá 1.266.400.000 đồng, nằm trong ranh giới được giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,10,11,12,12A,5A,6. Trên đất có tài sản là 01 quán bán hàng; 01 chuồng gà + bếp củi; 01 phần sân **gạch đỏ; 01 đoạn tường rào xây gạch bổ trụ, 01 cây na do ông B xây dựng có trị giá 56.277.500 đồng.**

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu T2 về việc không yêu cầu ông Nguyễn Hữu B phải thanh toán số tiền chênh lệch kỷ phần được chia là 500.122.500 đồng cho ông T2.

Hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 20/9/1999 đứng tên ông Nguyễn Hữu B được quyền sử dụng thửa số 363, tờ bản đồ 08, diện tích 310m² tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và GCNQSDĐ do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 16/8/2022 đứng tên anh Nguyễn Duy N1 được quyền sử dụng thửa số 17, tờ bản đồ 47, diện tích 306m².

Ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Hữu T2 có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu A khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Hữu B yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 363, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa tại 17, tờ bản đồ 47) tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên

ông Nguyễn Hữu B và cấp biến động đứng tên anh Nguyễn Duy N1. Do đó, căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính, quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Hữu C3 chết năm 2007, cụ Nguyễn Thị T5 chết năm 2014. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc. Ngày 24 tháng 10 năm 2022, ông Nguyễn Hữu A nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ C3, cụ T5 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Hữu B. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, vụ án trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý vụ án và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự, trong đó có ông B, bà N. Đồng thời, quá trình tố tụng đã thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng, như: Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hoà giải; Thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bổ sung tư cách người tham gia tố tụng; văn bản giải thích quyền và nghĩa vụ của đương sự; thông báo về nội dung vụ án và quan điểm của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án cho ông B, bà N, anh N1, chị H1 theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự về thủ tục tổng đạt, thông báo cho các đương sự. Tuy nhiên, có văn bản ông B, bà N, anh N1, chị H1 nhận, nhiều văn bản từ chối nhận và đều không có phản hồi, đều vắng mặt không có lý do trong tất cả các buổi làm việc. Tại buổi Tòa án phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan đo đạc tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, gia đình ông B đều nhận được Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ và Quyết định định giá tài sản nhưng gia đình ông B 02 lần chống đối, không mở cổng để Tòa án và chính quyền địa phương, cơ quan đo đạc; Hội đồng định giá tài sản cùng các đương sự khác vào làm việc theo quyết định. Tòa án xác minh tại Công an xã Đ thể hiện ông B, bà N, anh N1, chị H1 hiện vẫn sinh sống tại thửa đất đang tranh chấp. Điều này thể hiện sự không phối hợp thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự và không chấp hành pháp luật của ông B, bà N, anh N1, chị H1.

Vì lý do trên nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Sau đó, đã tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn ông B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N, anh N1, chị H1 và giải thích quyền, nghĩa vụ tố tụng đối với họ.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông B, bà N, anh N1, chị H1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 3 tham gia phiên toà nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà N, anh N1 và chị H1.

Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Y, người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V nhưng họ đều có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung khởi kiện chia thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, diện được hưởng thừa kế của cụ C3 và cụ T5 gồm bố mẹ và các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Thời điểm mở thừa kế bố mẹ của cụ C3 và cụ T5 đều đã chết. Quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự đều xác định cụ C3 và cụ T5 có 07 người con chung, gồm: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Hữu A, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Hữu T2 và ông Nguyễn Hữu B. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C3, cụ T5 gồm: Bà V, bà V1, bà B1, ông A, bà B2, ông T2 và ông B.

[2.2] Về di sản thừa kế:

[2.2.1] Xét nguồn gốc thửa đất số 363, tờ bản đồ 08 tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông T2 đều thừa nhận di sản của cụ C3 và cụ T5 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 310m² (gồm 200m² đất ở, 110m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 363, tờ bản đồ số 08 tại C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/9/1999 đứng tên ông Nguyễn Hữu B và ngày 16/8/2022 đã được cấp biến động sang tên anh Nguyễn Duy N1 là thửa số 17, tờ bản đồ số 44, diện tích 306m² (gồm 200m² đất ở, 106m² đất trồng cây lâu năm). Ngoài ra, di sản cụ C3 và cụ T5 để lại còn có ngôi nhà cấp 4 trên đất do các con của hai cụ (trừ ông B) đứng ra xây dựng lại cho hai cụ vào năm 2005. Năm 2022, tuy không được sự đồng ý của cả gia đình nhưng bị đơn ông B đã phá dỡ toàn bộ tài sản do các cụ để lại để xây nhà mới như hiện trạng, hiện di sản của hai cụ chỉ còn 01 bờ tường gạch đã cũ nên nguyên đơn ông A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông T2 chỉ đề nghị chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, không đề nghị chia di sản thừa kế đối với tài sản trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án, TAND tỉnh Vĩnh đã tổng đạt hợp lệ các văn bản giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với bị đơn ông B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà N, anh N1 và chị H1, tuy nhiên họ đều từ chối nhận văn bản và không có văn bản phản hồi hay có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo lời trình bày của đại diện UBND huyện Y thể hiện tuy không còn lưu giữ được hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Hữu B nhưng UBND huyện khẳng định việc cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo chủ trương chung của nhà nước năm 1996, UBND xã Đ xác nhận nguồn gốc sử dụng đất được cấp đứng tên ông B là ông cha để lại sử dụng ổn định, không có tranh chấp và được thể hiện trên hồ sơ địa chính lưu giữ tại địa phương.

Theo tài liệu UBND xã Đ cung cấp thể hiện: Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu B, do ông B kê khai thể hiện nguồn gốc sử dụng là “T² cấp” tức “Tập thể cấp” nhưng địa phương khẳng định địa phương không cấp đất cho ông B nên việc kê khai nguồn gốc đất của ông B tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất là không đúng.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn ông A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông T2, cũng như những người làm chứng nguyên là trưởng thôn Cổ Tích qua các thời kỳ từ năm 1982 cho đến nay là ông Nguyễn Thế C, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Đình C2 và lời khai của những người hàng xóm sinh sống lâu năm gần nhà ông B là bà Phạm Thị V2, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị B3, ông Phạm Hồng T4 đều trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 363, tờ bản đồ 08 tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 được cấp sau cải cách ruộng đất năm 1953-1954, hai cụ được chia nhà đất của địa chủ. Đặc biệt, lời khai của ông Nguyễn Văn C1 là trưởng thôn từ năm 1989 đến năm 1994 và là hàng xóm với cụ C3, cụ T5, đồng thời ông C1 có mối quan hệ là anh em đồng hao với bị đơn ông B (ông C1 lấy em gái bà N vợ ông B), hơn nữa theo ông chính khẳng định bố mẹ ông C1 cũng thuộc diện được nhà nước cấp nhà đất cùng gia đình cụ C3, bố mẹ ông C1 và cụ C3 được chia cùng ngôi nhà 05 gian, mỗi nhà sử dụng một phần ngôi nhà, hai nhà sinh hoạt chung trong một sân, đến năm 1988 khi nhà hư hỏng thì hai gia đình mới làm nhà riêng biệt. Từ khi được cấp nhà đất, cụ C3 và cụ T5 vẫn sinh sống trên diện tích đất gia đình ông B đang sử dụng cho đến khi hai cụ chết. Các con của cụ C3 và cụ T5 đều ở cùng hai cụ, sau khi khôn lớn ra ở riêng chỉ còn ông B lấy vợ và ở cùng hai cụ. Đến khoảng năm 1996-1997 thì ông B cùng vợ con ông B không ở cùng với hai cụ mà chuyển sang bên nhà vợ ông B ở cùng thôn và sinh sống bên nhà vợ ông B, khi con gái ông B lập gia đình riêng thì vợ chồng ông B tổ chức lễ cưới cho con gái ông B ở bên nhà vợ ông B. Sau khi vợ chồng ông B cùng con cái ông B chuyển sang bên nhà mẹ đẻ bà N sinh sống thì nhà của cụ C3 và cụ T5 đã xuống cấp nên ông A, bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông T2 cùng vợ, chồng các ông bà trên đã xây lại nhà cho hai cụ sinh sống. Quá trình làm nhà thì ông B ở bên nhà vợ không đóng góp gì, sau khi làm xong đến khoảng năm 2007 thì gia đình ông B lại chuyển về ở cùng cụ T5 trên căn nhà mà anh em ông B đã làm nhà cho hai cụ. Đến năm 2022 ông B dỡ ngôi nhà của hai cụ đã ở trước đó để xây nhà mới thì bắt đầu xảy ra tranh chấp.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất số 363, tờ bản đồ 08 tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 được Nhà nước cấp sau cải cách ruộng đất năm 1954-1955.

[2.2.2] Xét hồ sơ địa chính qua các thời kỳ lưu giữ tại UBND xã Đ và thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất đang tranh chấp, thể hiện:

Về hồ sơ địa chính: Trước năm 1997, UBND xã Đ không lưu giữ được hồ sơ quản lý đất đai.

Theo Bản đồ 299 và sổ mục kê lập ngày 20/10/1997, từ tờ số 7 đến số 10 có thông tin tại trang số 40 thể hiện thửa 363, tờ bản đồ 8, chủ sử dụng Nguyễn Hữu B, diện tích 310m², loại đất T (thổ cư).

Theo Sổ địa chính được xác nhận ngày 26/12/1999 thể hiện: Chủ sử dụng Nguyễn Hữu B, vợ Nguyễn Thị N thường trú tại thôn C; ngày vào sổ 15/12/1996, có đăng ký sử dụng đối với 11 thửa đất, trong đó có thửa đất số 363, tờ bản đồ 08, địa danh tại Cổ Tích, diện tích 310m², loại đất thổ cư, còn lại là 10 thửa đất nông nghiệp.

Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của các trường hợp ông Nguyễn Hữu B và vợ là Nguyễn Thị N, thôn C đã kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 11 thửa đất trong đó có 01 thửa đất thổ cư và 10 thửa đất nông nghiệp với tổng diện tích là 2.161m² tương ứng với được cấp cho 05 khẩu gồm: vợ chồng ông B và 03 người con của ông B. Đơn có chữ ký “B” tại mục Chủ hộ ký tên và được UBND xã xác nhận ngày 10/9/1996. Đồng thời có thể hiện thông tin tại Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ sử dụng đất lập ngày 18/9/1999 thì ông Nguyễn Hữu B được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 363, diện tích 310m² và tại Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền số 01 năm 1996 theo dõi đất nông nghiệp thì ông Nguyễn Hữu B đã được cấp đối với các thửa đất nông nghiệp.

Ngoài ra, UBND xã Đ cung cấp hồ sơ địa chính đối với các thửa đất nông nghiệp cụ Nguyễn Hữu C3 cấp theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thể hiện:

Tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện tên người sử dụng Nguyễn Hữu C3 kê khai đối với 04 thửa đất nông nghiệp với tổng diện tích là 825m², tương ứng với 02 khẩu gồm cụ C3 và cụ T5, nhưng chữ ký tại mục Chủ hộ ký tên là “Nhàn” và được UBND xã xác nhận ngày 10/9/1996.

Tại Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền số 01 năm 1996 theo dõi đất nông nghiệp thể hiện chủ sử dụng ông Nguyễn Hữu C3 đã được cấp đối với 04 thửa đất nông nghiệp trên.

- Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa số 363, tờ bản đồ 08, diện tích 310m² tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, TAND tỉnh Vĩnh Phúc đã yêu cầu UBND huyện Y và Phòng lưu trữ lịch sử Sở Nội vụ tỉnh V cung cấp nhưng

các cơ quan đều trả lời không có hồ sơ lưu giữ mà chỉ cung cấp được hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã Đ như tài liệu mà xã Đ đã cung cấp nêu trên.

TAND tỉnh Vĩnh Phúc xác minh tại UBND xã Đ về trình tự thủ tục kê khai và được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Đ tại thời điểm năm 1996 thì địa phương không nắm rõ được do những cán bộ thời kỳ đó đã nghỉ. Đối với người trực tiếp lập hồ sơ địa chính thời kỳ đó cũng như tiếp nhận hồ sơ của công dân để lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ là ông Phùng Văn H2 - cán bộ địa chính thời kỳ đó, tuy nhiên ông H2 hiện nay đã chết. Địa phương chỉ được biết thủ tục cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân thời kỳ đó là trên cơ sở quy định của Luật Đất đai năm 1993. Trên cơ sở mẫu quy định địa phương đã giao về cho các thôn để yêu cầu các hộ dân tự kê khai hay các hộ dân đến UBND kê khai thì địa phương không nắm rõ được. Điều này phù hợp với lời khai của nguyên đơn ông A tại phiên tòa sơ thẩm, ông A trình bày thời kỳ đó cán bộ gọi tất cả người dân trong thôn ra Chùa C xem lại các thửa đất của nhà mình có đúng không và ký vào đơn đăng ký quyền sử dụng đất. Khi đó cụ C3 và cụ T5 đều già yếu nên vợ chồng ông B, bà N tự ý kê khai toàn bộ diện tích đất ở và đất ruộng của hai cụ mà không được sự đồng ý của hai cụ, đồng thời đối với GCNQSDĐ nông nghiệp của cụ C3 và cụ T5 được cấp thì hiện nay các ông bà cũng mới biết và toàn bộ đất canh tác nông nghiệp của cụ C3 và cụ T5 g vẫn do gia đình ông B canh tác. Bị đơn ông Nguyễn Hữu B không đến Tòa làm việc và không có quan điểm trình bày cũng như không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc vợ chồng ông B được cụ C3 và cụ T5 tặng cho toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp để từ đó kê khai cấp GCNQSDĐ đứng tên ông B.

UBND xã Đ xác nhận về tình trạng chung khi UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ đối với đất thổ cư và đất nông nghiệp thì đều thể hiện cấp cho chủ sử dụng là cá nhân người đứng ra kê khai, do đó Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 20/9/1999 đối với thửa số 363, tờ bản đồ 08, diện tích 310m² tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên ông Nguyễn Hữu B.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định vào thời điểm kê khai quyền sử dụng đất năm 1996, vợ chồng ông B bà N sinh sống cùng cụ C3 và cụ T5, do đó đã tự kê khai đối với toàn bộ diện tích đất thổ cư và đất nông nghiệp của hai cụ mà không có bất kỳ thủ tục nào thể hiện việc các cụ tặng cho ông B, bà N.

[2.2.3] Xét quá trình sử dụng đất:

Theo lời khai thừa nhận của nguyên đơn ông A, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông T2 trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời căn cứ vào lời khai của những người làm chứng, thể hiện:

Khi cụ C3 và cụ T5 kết hôn thì hai cụ ở chung cùng gia đình cụ C3, sau đó cụ T5 sinh bà V, bà V1 và bà B1. Đến năm 1956, thì cụ C3 và cụ T5 được cấp nhà đất theo chính sách cải cách ruộng đất, hai cụ được chia nhà đất của địa chủ đã bị Nhà nước thu hồi trước đó.

Năm 1956, thì hai cụ sinh được ông B, lần lượt năm 1959 sinh được ông A, năm 1962 sinh bà B2, năm 1966 sinh ông T2. Cụ C3, cụ T5 và 07 người con của hai cụ đều sinh sống trên nhà và thửa thửa đất đang tranh chấp.

Năm 1957, bà V lấy chồng ở riêng với gia đình nhà chồng. Năm 1969, bà V1 lấy chồng ở riêng với gia đình nhà chồng. Năm 1976, bà B1 lấy chồng ở riêng với gia đình nhà chồng. Năm 1977, ông B lấy bà N, ở chung cùng cụ C3, cụ T5, cùng các em là ông A, bà B2, ông T2. Năm 1981, bà B2 lấy chồng ở riêng với gia đình nhà chồng. Năm 1982, ông A đi bộ đội về thì lấy vợ và ở chung cùng cụ C3, cụ T5 và vợ chồng ông B, ông T2. Sau đó, vợ chồng ông A ở riêng tại 01 gian nhà của cụ C3 được chia năm 1956 cùng trên thửa đất. Năm 1985, ông T2 đi bộ đội đóng quân ở Thái Nguyên sau đó chuyển vào Bình Định sinh sống từ đó cho đến nay. Cuối năm 1985, ông A được địa phương cấp đất theo diện nhà đông con, sau đó ông A xây nhà trên thửa đất được cấp và đầu năm 1986 thì ông A chuyển ra ở riêng trên thửa đất đó cho đến nay.

Năm 1997, do nhà chật chội nên vợ chồng ông B cùng các con ông B, bà N chuyển sang đất của nhà bố mẹ vợ ông B ở cùng thôn. Đồng thời, ông T2 cũng lấy vợ, cùng vợ sinh sống ở Bình Định.

Năm 2005, vợ chồng bà V, bà V1, bà B1, ông A, bà B2 và ông T2 cùng đóng góp xây cho cụ C3, cụ T5 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian lợp ngói cùng công trình phụ.

Năm 2007, khi cụ C3 ốm nặng thì ông B về để trông nom hai cụ đến khi cụ C3 chết thì ông B cùng vợ là bà N, anh N1 về sinh sống cùng cụ T5 trên ngôi nhà mà các anh em ông B đã xây cho cụ C3 và cụ T5 năm 2005.

Cuối năm 2014, cụ T5 chết. Vợ chồng và các con ông B vẫn tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất và nhà của hai cụ.

Năm 2020, vợ chồng ông B sửa lại mái nhà, thay cửa.

Năm 2022, vợ chồng ông B phá toàn bộ ngôi nhà do các anh em xây cho cụ C3, vụ Thộn năm 2005 để xây ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ khác trên đất như hiện trạng thì xảy ra tranh chấp.

Như vậy, tại thời điểm ông B kê khai cấp GCNQSDĐ năm 1996 thì vợ chồng ông B, bà N vẫn đang sinh sống cùng cụ C3 và cụ T5. Khi đó cụ C3 76 tuổi, còn cụ T5 75 tuổi. Tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất do địa phương cung cấp thể hiện ông B đã đứng ra kê khai và đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với quyền sử dụng là thửa đất thổ cư có nguồn gốc của cụ C3, cụ T5 được chia năm 1955, đồng thời kê khai với 10 thửa đất nông nghiệp mà vợ chồng ông B và các con ông B được chia theo Nghị định 64; bà N vợ ông B đã đứng ra kê khai và đề nghị cấp GCNQSDĐ cho cụ C3 đối với 04 thửa đất nông nghiệp mà cụ C3, cụ T5 được chia theo Nghị định 64. Căn cứ đơn kê khai quyền sử dụng đất nêu trên, UBND xã đã tổng hợp, lập hồ sơ và đề nghị UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho ông B và cho cụ C3.

Tại thời điểm ông B được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ thì ông B cùng vợ con không còn trực tiếp sinh sống trên thửa đất nêu trên mà đã chuyển sang ở đất của gia đình vợ ông B, còn cụ C3 và cụ T5 vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng đối với thửa đất, thực hiện quyền của người sử dụng đất là xây nhà trên đất. Tại thời điểm ông B kê khai và đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 363, tờ bản đồ số 8 thì cụ C3 và cụ T5 không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý chí tặng cho ông Bình quyền sử dụng đất nêu trên. Vì vậy, ông B chưa có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 363, tờ bản đồ số 8.

[2.2.4] Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định di sản của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 363, tờ bản đồ 08 (Bản đồ 299) nay là thửa số 17, tờ bản đồ 47 (bản đồ VN2000) tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản trên đất hai cụ để lại nguyên đơn xác định ông B đã phá dỡ năm 2022 để xây lại các công trình trên đất như hiện nay, hiện chỉ còn 01 bờ tường rào đã cũ nên nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà không đề nghị xem xét chia di sản thừa kế đối với tài sản trên đất của cụ C3 và cụ T5 để lại, chỉ yêu cầu Toà án chia di sản của cụ C3 và cụ T5 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 363, tờ bản đồ 08 (Bản đồ 299) nay là thửa số 17, tờ bản đồ 47 (bản đồ VN2000) tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc do đó Hội đồng xét xử không xem xét đối với di sản là tài sản trên đất.

[2.2.5] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/8/2023 thì thửa số 363, tờ bản đồ 08 (Bản đồ 299) nay là thửa số 17, tờ bản đồ 47 (bản đồ VN2000) có diện tích là 303,8m² (giảm 6,2m² so với GCNQSDĐ cấp cho ông B và giảm 2,2m² so với GCNQSDĐ cấp cho anh N1). UBND xã Đ khẳng định lý do diện tích hiện trạng sử dụng đất giảm là do sai số trong đo đạc. Do đó, xác định quyền sử dụng đất là di sản của C3 và cụ T5 để lại có diện tích theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 303,8m² (gồm 200m² đất ở và 103,8m² đất trồng cây lâu năm).

Trên đất diện tích đất tranh có các tài sản do gia đình ông B tạo dựng gồm có: 01 ngôi nhà hai tầng có tổng diện tích xây dựng 220m²; 01 quán bán hàng diện tích 54,6m²; 01 chuồng gà + bếp củi lợp ploximang diện tích 28m²; 01 sân lát gạch đỏ diện tích 44m²; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt; 01 đoạn tường rào xây bờ trụ dài 4,65m; 01 đoạn tường xây gạch đã cũ dài 4,65m; 01 cây na.

[2.3] Về phân chia di sản thừa kế:

Cụ C3 và cụ T5 chết đều không để lại di chúc. Do đó, di sản của hai cụ được chia theo pháp luật.

Về nguyên tắc di sản của cụ C3 và cụ T5 được chia đều cho các đồng thừa kế là 07 người con của cụ C3 và cụ T5, gồm: ông Nguyễn Hữu A, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Hữu T2. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận sau khi cụ C3 và cụ T5 chết, ông B là người trực tiếp sử dụng, duy trì, quản lý khối tài sản của các cụ để lại. Do vậy, cần xem xét trích một phần di sản để tính công sức duy trì, tôn tạo tài sản của cụ C3 và cụ T5 để lại cho ông B, cụ

thể cần trích công sức cho ông B tương ứng với 01 suất thừa kế. Do đó, di sản của cụ C3 và cụ T5 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 303,8m² (trong đó 200m² đất ở và 103,8m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 2.430.400.000 đồng (theo kết quả của Hội đồng định giá 8.000.000 đồng/01m²), được chia thành 08 suất (gồm 07 suất thừa kế và 01 suất công sức), mỗi suất được chia là 37,975m² (trong đó 25m² đất ở và 12,975m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 303.800.000 đồng.

Cụ thể ông Nguyễn Hữu A, ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Hữu T2 và ông Nguyễn Hữu B mỗi người được chia kỹ phần thừa kế là 37,975m² (trong đó 25m² đất ở và 12,975m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 303.800.000 đồng. Ngoài ra, ông B được trích 01 suất công sức nên tổng ông B được chia là 75,95m² (trong đó 50m² đất ở và 25,95m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 607.600.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông A, bà V, bà V1, bà B1, bà B2, ông T2 đề nghị phân chia di sản bằng hiện vật. Đối với toàn bộ kỹ phần ông A, bà V, bà V1, bà B1, bà B2 được chia, các ông bà tự nguyện tặng cho ông T2, các ông bà không yêu cầu ông T2 phải thanh toán giá trị kỹ phần được chia. Trường hợp phải thanh toán tiền đối với tài sản trên đất cho ông B thì các đương sự đều thống nhất ông T2 có nghĩa vụ thanh toán cho gia đình ông B. Xét nguyện vọng của ông A, bà V, bà V1, bà B1, bà B2 thống nhất tặng cho toàn bộ phần di sản được hưởng cho ông T2 là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, ông T2 được hưởng 06 suất thừa kế = 227,85m² (trong đó 150m² đất ở và 77,85m² đất trồng cây lâu năm) có trị giá 1.822.800.000 đồng.

Căn cứ theo hiện trạng quyền sử dụng đất cũng như thực trạng ông B đã xây dựng ngôi nhà 02 tầng kiên cố trên thửa đất thì cần chia di sản cho ông B được hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất có diện tích 145,5m² (trong đó 100m² đất ở và 45,5m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.164.000.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,5A,12A,13,1. Trên đất được chia có tài sản do gia đình gia đình ông B xây dựng gồm: 01 nhà 02 tầng, sân gạch và tường rào xây gạch (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Chia cho ông T2 diện tích đất 158,3m² (trong đó 100m² đất ở và 58,3m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.266.400.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,10,11,12,12A,5A,6. Trên đất có tài sản do gia đình ông B xây dựng có tổng giá trị là 56.277.500 đồng, gồm: 01 quán bán hàng trị giá 154.600.000 đồng; 01 chuồng gà + bếp củi trị giá 1.000.000 đồng; 8m² sân gạch đỏ trị giá 240.000 đồng; tường rào xây gạch bổ trụ trị giá 437.500 đồng; 01 cây na trị giá 350.000 đồng (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Do ông B được hưởng di sản và công sức duy trì, tôn tạo di sản có tổng trị giá 607.600.000 đồng, nên ông B phải thanh toán giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế được hưởng cho ông T2 là 1.164.000.000 đồng - 607.600.000 đồng = 556.400.000 đồng.

Ông T2 phải thanh toán giá trị tài sản trên diện tích đất được chia cho ông B là 56.277.500đồng.

Đối trừ số tiền ông B phải thanh toán cho ông T2 và ông T2 phải thanh toán cho ông B thì cần buộc ông B phải thanh toán cho ông T2 là 556.400.000 đồng - 56.277.500đồng = 500.122.500đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T2 tự nguyện không yêu cầu ông B phải thanh toán cho ông T2 số tiền trên, nguyện vọng của ông T2 là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T2 đối với việc ông T2 không yêu cầu ông B phải thanh toán số tiền chênh lệch là 500.122.500đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu A đề nghị hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 20/9/1999 cho ông Nguyễn Hữu B và GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 16/8/2022 cho anh Nguyễn Duy N1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Như nhận định tại mục [2] nêu trên, thì khi làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ, ông B đã tự ý kê khai toàn bộ diện tích đất của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 trong khi hai cụ vẫn còn đang sinh sống trên đất và chưa có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý chí tặng cho quyền sử dụng đất cho ông B, nên đối tượng được cấp GCNQSDĐ chưa đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông A. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đề nghị hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 20/9/1999 cho ông Nguyễn Hữu B. Đồng thời, do ông B không có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 363, tờ bản đồ 08 (Bản đồ 299) nay là thửa số 17, tờ bản đồ 47 nên ông B chưa có quyền định đoạt đối với thửa đất nêu trên. Vì vậy, ngày 18/8/2022, ông B và bà N làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất về việc cho anh N1 được quyền sử dụng thửa số 17, tờ bản đồ 47 là không hợp pháp dẫn đến ngày 16/8/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp GCNQSDĐ cho anh N1 được quyền sử dụng đất đối với thửa số 17, tờ bản đồ 47 là chưa bảo đảm quy định của pháp luật. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đề nghị hủy GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 16/8/2022 cho anh N1.

[4] Ông Nguyễn Hữu B và ông Nguyễn Hữu T2 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ.

[5] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện nộp và chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu A, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Bàn L1 người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn đề nghị xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Hữu T2 phải chịu án phí đối với phần di sản được chia có trị giá 303.800.000 đồng là 15.190.000 đồng (5% x 303.800.000 đồng).

Ông Nguyễn Hữu B là người cao tuổi nhưng ông B không đến toà làm việc, không có đơn xin miễn án phí nên ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia và phần được trích công sức quản lý, tôn tạo di sản có trị giá 607.600.000 đồng là 28.304.000 đồng (20.000.000 đồng + 4% x 207.600.000 đồng).

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 177, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các điều 611, 612, 613, 623; Điều 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu A.

1. Xác định cụ Nguyễn Hữu C3 chết năm 2007, cụ Nguyễn Thị T5 chết năm 2014, hai cụ đều không để lại di chúc. Di sản của cụ C3, cụ T5 để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 363, tờ bản đồ 08 (Bản đồ 299) nay là thửa số 17, tờ bản đồ 47 (bản đồ VN2000), diện tích 303,8m² (trong đó 200m² đất ở và 103,8m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Trích 01 suất thừa kế tương ứng 37,975m² (trong đó 25m² đất ở và 12,975m² đất trồng cây lâu năm) trong khối di sản của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 cho ông Nguyễn Hữu B về công tôn tạo, duy trì, bảo quản di sản.

3. Di sản của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 còn lại là 265,825m² (trong đó 175m² đất ở và 90,825m² đất trồng cây lâu năm).

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu C3 và cụ Nguyễn Thị T5 gồm có: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Hữu A và ông Nguyễn Hữu T2.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu A, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1 và bà Nguyễn Thị B2 cho ông Nguyễn Hữu T2 ký phần thừa kế của ông A, bà V, bà V1, bà B1 và bà B2 được hưởng.

6. Chia cho ông Nguyễn Hữu B được quyền sử dụng diện tích 145,5m² (trong đó 100m² đất ở và 45,5m² đất trồng cây lâu năm), trị giá 1.164.000.000 đồng, nằm trong ranh giới được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 5A, 12A, 13, 1, trong đó cạnh 1-2 dài 7,6m giáp đất ông N2; cạnh 2-3 dài 15,78m; cạnh 3-4 dài 0,19m; cạnh 4-5 dài 2,74m đều giáp đất ông C1; cạnh 5-5A dài 8m giáp đường

trục thôn; cạnh 5A-12A dài 15,58m giáp đất giao ông T2; cạnh 12A-13 dài 0,14m; cạnh 13-1 dài 3,52m đều giáp đường ngõ. Trên đất có tài sản do gia đình ông B xây dựng như: 01 nhà 02 tầng, sân gạch đỏ, tường gạch.

7. Chia cho ông Nguyễn Hữu T2 được quyền sử dụng diện tích 158,3m² (trong đó 100m² đất ở và 58,3m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.266.400.000 đồng), nằm trong ranh giới được giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,10,11,12,12A,5A,6, trong đó cạnh 6-7 dài 11,76m; cạnh 7-8 dài 1,92m; cạnh 8-9 dài 1,42m; cạnh 9-10 dài 0,54m; cạnh 10-11 dài 1,12m; cạnh 11-12 dài 0,57m; cạnh 12-12A dài 7,7m đều giáp đường ngõ; cạnh 12A-5A dài 15,58m giáp đất giao ông B; cạnh 5A-6 dài 9,71m giáp đường trục thôn. Trên đất có tài sản là do gia đình ông B xây dựng gồm: 01 quán bán hàng; 01 chuồng gà + bếp củi; 01 phần sân gạch đỏ; 01 đoạn tường rào xây gạch bỏ trụ, 01 cây na (trị giá 56.277.500 đồng).

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

8. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu T2 về việc không yêu cầu ông Nguyễn Hữu B phải thanh toán số tiền chênh lệch kỷ phần tài sản được chia là 500.122.500 đồng (Năm trăm triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng) cho ông T2.

9. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 0295/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 20/9/1999 đứng tên ông Nguyễn Hữu B, được quyền sử dụng thửa đất số 363, tờ bản đồ 08, diện tích 310m² tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA342377 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 16/8/2022 đứng tên anh Nguyễn Duy N1, được quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ 47, diện tích 306m² (trong đó 200m² đất ở và 106m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Hữu T2 có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

10. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu A về việc toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã chi phí xong).

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu A, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị B1 và bà Nguyễn Thị B2.

+ Ông Nguyễn Hữu B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được chia và công sức được trích là 28.304.000 đồng (Hai mươi tám triệu, ba trăm linh bốn nghìn đồng).

+ Ông Nguyễn Hữu T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được chia là 15.190.000 đồng (Mười lăm triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng).

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

